

thủ tục về thuế; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm trước người nộp thuế về nội dung dịch vụ đã cung cấp.

6. Đại lý làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

7. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

8. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau: nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thông tin, báo chí và tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trực tuyến và nội dung, hình thức, phương thức và thời hạn cung cấp thông tin trong việc chia sẻ, kết nối thông tin phục vụ quản lý thuế quy định tại Điều này; tiêu chuẩn kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế.

Chương VII

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 41. Khiếu nại, tố cáo, giải quyết tranh chấp về thuế

1. Người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Người khiếu nại được biết trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại trên Hệ thống thông tin quản lý thuế theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế, công chức quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân khác.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Tranh chấp về thuế có yếu tố nước ngoài giữa người nộp thuế là tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Việt Nam với cơ quan quản lý thuế Việt Nam, liên quan đến nghĩa vụ thuế phát sinh tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài có thể được giải quyết thông qua:

- a) Trình tự, thủ tục khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại;
- b) Trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính;

c) Cơ chế giải quyết tranh chấp được quy định tại hợp đồng, thỏa thuận và cam kết bảo lãnh của Chính phủ và điều ước quốc tế về thuế, điều ước quốc tế khác mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết (nếu có).

Điều 42. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế

1. Cơ quan quản lý thuế nhận được khiếu nại về việc thực hiện pháp luật về thuế có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

2. Cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt thu không đúng cho người nộp thuế, bên thứ ba trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với vụ việc khiếu nại phức tạp, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người giải quyết khiếu nại thực hiện tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan, bao gồm cả khiếu nại lần đầu. Khi thực hiện việc tham vấn, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế phải ban hành quyết định thành lập Hội đồng tham vấn. Hội đồng tham vấn hoạt động theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số. Kết quả biểu quyết là cơ sở để thủ trưởng cơ quan quản lý thuế tham khảo khi ra quyết định xử lý khiếu nại. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế là người ra quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định xử lý khiếu nại.

Điều 43. Khởi kiện

Việc khởi kiện đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan quản lý thuế, người có thẩm quyền của cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ VÀ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Mục 1

XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 44. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế:

a) Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai quy định tại khoản 2 Điều 45 của Luật này nhưng đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện; cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn và các trường hợp không bị xử phạt vi phạm hành chính khác quy định tại Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;

b) Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này nhưng đã khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan; người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan, kiểm tra sau thông quan và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc áp dụng mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế được thực hiện như sau:

a) Phạt 10% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Luật này;

b) Phạt 20% tính trên số tiền thuế khai thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế khai tăng trong trường hợp được miễn, giảm, hoàn, không thu thuế đối với hành vi quy định tại khoản 2 và điểm b, điểm c khoản 3 Điều 45 của Luật này;

c) Phạt từ 01 lần đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật này.

4. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân. Riêng đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu và hành vi trốn thuế thì mức phạt tiền không phân biệt giữa tổ chức và cá nhân.

5. Trường hợp người nộp thuế bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật này.

6. Trường hợp vi phạm pháp luật về quản lý thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hình sự.

7. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế thì thời hiệu xử phạt là 02 năm. Đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu thì thời hiệu xử phạt là 05 năm. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

8. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu không đúng, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 năm trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

9. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 21 Điều 4 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại. Không miễn tiền phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 45. Hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn, chứng từ điện tử.

2. Hành vi khai sai căn cứ tính thuế hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế hoặc sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp không thuộc lỗi của người mua dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế này đã được ghi nhận, phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán.

3. Người nộp thuế khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn, không thu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm e, điểm g khoản 4 Điều

này và điểm b khoản 2 Điều 44 của Luật này thì ngoài việc nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp, người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế trong trường hợp sau đây:

a) Người nộp thuế tự phát hiện và khai bổ sung sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo việc kiểm tra trực tiếp hồ sơ hải quan đối với hàng hóa đang làm thủ tục hải quan hoặc sau thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan và trước thời điểm quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan;

b) Cơ quan hải quan phát hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan; phát hiện khi kiểm tra sau thông quan, thanh tra, kiểm tra đối với hàng hóa đã thông quan và cá nhân, tổ chức vi phạm đã tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

c) Trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản này mà người nộp thuế tự nguyện nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định.

4. Hành vi trốn thuế:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định của Luật này dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn;

b) Không ghi chép, ghi nhận trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;

c) Không lập hóa đơn và không kê khai thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc ghi giá trị trên hóa đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán để khai thuế;

d) Sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ để hạch toán hàng hóa, dịch vụ mua vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;

đ) Sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không phải nộp;

e) Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp theo quy định;

g) Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

h) Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hóa nhằm mục đích trốn thuế;

i) Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế;

k) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan quản lý thuế;

l) Người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế mà bị xử phạt về hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với trường hợp sau đây: không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số tiền thuế phải nộp; nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế có phát sinh số tiền thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Xử lý hành vi vi phạm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, người bảo lãnh nộp tiền thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực quản lý thuế

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với số tiền thuế nợ phải nộp của người nộp thuế theo yêu cầu của cơ quan quản lý thuế thì bị phạt số tiền tương ứng với số tiền không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền thuế nợ mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho người nộp thuế trong trường hợp người nộp thuế không nộp thuế thì người bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ của người nộp thuế trong phạm vi bảo lãnh.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này có hành vi thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế quy định tại khoản 4 Điều 2 của Luật này không thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Điều 45 và Điều 46 của Luật này.

Mục 2

CƯỜNG CHẾ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH HÀNH CHÍNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ

Điều 48. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Người nộp thuế có tiền thuế nợ quá 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp theo quy định.

2. Người nộp thuế có tiền thuế nợ khi hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế có tiền thuế nợ nhưng không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký hoặc có hành vi phát tán tài sản.

4. Người nộp thuế không chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thời hạn ghi trên quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế, trừ trường hợp được hoãn hoặc tạm đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

5. Người nộp thuế đã bị xử phạt hành chính về hành vi không chấp hành quyết định kiểm tra thuế nhưng tiếp tục không chấp hành quyết định kiểm tra thuế.

6. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với khoản nợ của người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế không tính tiền chậm nộp theo quy định; được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp nhận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời gian thư bảo lãnh có hiệu lực. Việc nộp dần tiền thuế nợ được thủ trưởng cơ quan quản lý thuế xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

7. Không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với người nộp thuế có nợ phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

8. Cơ quan thuế không thực hiện biện pháp cưỡng chế đối với số tiền thuế nợ được bù trừ qua hoàn thuế mà cơ quan thuế đang làm thủ tục bù trừ cho người nộp thuế.

9. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế căn cứ tình hình thực tế để quyết định trường hợp thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 49. Biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế bao gồm:

a) Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; phong tỏa tài khoản;

b) Khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập;

c) Dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Ngừng sử dụng hóa đơn;

đ) Thu tiền, tài sản khác của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế do cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ;

e) Kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo quy định của pháp luật;

g) Nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản;

h) Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

2. Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại khoản 1 Điều này chấm dứt hiệu lực kể từ khi:

- a) Số tiền thuế nợ bị cưỡng chế đã được nộp đủ vào ngân sách nhà nước;
- b) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản miễn, giảm, không thu, nộp dần, gia hạn, không tính tiền chậm nộp;
- c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản đề nghị chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế;
- d) Người nộp thuế đã chấp hành quyết định kiểm tra thuế đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 48 của Luật này.

3. Quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế phải được gửi cho người nộp thuế bị cưỡng chế và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Trường hợp có đầy đủ cơ sở hạ tầng điện tử để phục vụ truyền nhận điện tử thì các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế được gửi bằng phương thức điện tử đến người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thi hành.

4. Cơ quan quản lý thuế khi nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản đối với người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế theo quy định không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và trình tự thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

Điều 50. Thẩm quyền quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế

1. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền:
 - a) Ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 49 của Luật này;
 - b) Nộp đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản quy định tại điểm g khoản 1 Điều 49 của Luật này thực hiện theo quy định pháp luật về phục hồi, phá sản;
 - c) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện biện pháp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 49 của Luật này.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp ban hành quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế đối với biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14 và Luật số 56/2024/QH15

Bổ sung Điều 70a vào sau Điều 70 như sau:

“Điều 70a. Cung cấp dịch vụ kế toán của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế

Tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế được cung cấp dịch vụ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khi có ít nhất một người có chứng chỉ kế toán viên.”.

Điều 52. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định tại Điều 13 và việc sử dụng hóa đơn điện tử của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại Điều 26 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 53 của Luật này; riêng quy định tại Điều 51 của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Cơ quan thuế có trách nhiệm tổ chức xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ việc thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử trong quản lý thuế. Việc áp dụng toàn bộ các hình thức giao dịch điện tử trong lĩnh vực quản lý thuế được thực hiện theo lộ trình do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định, bảo đảm hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

5. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao tại Luật này và hướng dẫn thực hiện Luật này theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu quản lý; quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết; quy định việc xử phạt vi phạm hành chính về phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý thuế.

Điều 53. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các khoản thuế được miễn, giảm, không thu theo quy định của pháp luật tương ứng từng thời kỳ, phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

2. Các khoản tiền thuế nợ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 thì được xử lý theo quy định của Luật này.

3. Các cuộc kiểm tra có quyết định kiểm tra được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa ban hành kết luận hoặc quyết định xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

